

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2023

Tháng 01/2023 là tháng có tết Nguyên đán Quý Mão nên người dân tập trung mua sắm nhiều loại hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của gia đình hoặc cho biếu người thân, đồng thời cũng vào cao điểm mùa cưới hỏi nên sức mua thị trường khá sôi động; nhất là trong hơn 20 ngày đầu tháng - thời gian giáp Tết. Hơn nữa, có thể kỳ vọng là Tết Quý Mão an toàn với dịch Covid-19; nhu cầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong dịp Tết của người dân sở tại và du khách đến tỉnh tăng cao.

Ngay từ đầu năm, tỉnh Vĩnh Long đã triển khai thực hiện Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nhằm đạt kết quả ở mức tốt nhất. Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; tạo khí thế thi đua sôi nổi, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Theo đó, các ngành các cấp phối hợp quản lý thị trường chặt chẽ và thực hiện bình ổn giá, nhất là các mặt hàng, dịch vụ thiết yếu; đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; chống hàng hóa nhập lậu, hàng cấm, hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng; bảo đảm an sinh xã hội vào dịp tết Nguyên đán.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

Cán cân thu, chi ngân sách được địa phương theo dõi kiểm soát thường xuyên và đảm bảo. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nhu cầu rút tiền gửi của người dân, doanh nghiệp và những nhu cầu cần thanh toán bằng tiền khác.

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 785 tỷ đồng, đạt 13,61% dự toán năm, tăng 28,68% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 17 tỷ đồng, đạt 4,83% dự toán năm, giảm 90,52% so với cùng kỳ năm trước. Đa số các khoản thu nội địa tháng 01/2023 đều tăng vượt bậc so với cùng kỳ, do cùng thời điểm năm trước tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh gặp khó khăn, ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19: Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương tăng 697,66%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 294,37%; thu xổ số kiến thiết tăng 161,28%; thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 60,35%; thu thuế thu nhập cá nhân tăng 24,14%; ...

Tổng chi ngân sách ước thực hiện được 482,7 tỷ đồng, đạt 4,37% dự toán năm và giảm 39,99% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, chi thường xuyên 432,7 tỷ đồng, đạt 7,65% dự toán năm và giảm 32,76% so với cùng kỳ.

1.2. Ngân hàng:

Trong tháng, ngành Ngân hàng đã tổ chức triển khai thực hiện kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ, các chính sách của ngành Ngân hàng như: Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư số 19/TT-NHNN ngày 30/12/2022 hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Ngân hàng trong cơ quan, tổ chức hành chính thuộc ngành, lĩnh vực Ngân hàng; Thông tư số 22/TT-NHNN ngày 30/12/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-NHNN ngày 12/03/2018 của Ngân hàng nhà nước quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của Tổ chức tín dụng (TCTD) là hợp tác xã; Thông tư số 23/TT-NHNN ngày 30/12/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối; Thông tư số 24/TT-NHNN ngày 30/12/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối. Triển khai các chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng nhà nước đến các TCTD thực hiện về: tăng cường phòng chống cướp, đảm bảo an toàn kho quỹ, tiền tệ dịp cuối năm; đảm bảo chất lượng, an toàn hoạt động ATM/POS; thực hiện công tác tín dụng, lãi suất trong năm 2023; triển khai thực hiện Chương trình cho vay bình ổn thị trường năm 2023; ...

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Tình hình lãi suất hiện cụ thể như sau:

- **Lãi suất huy động bằng VND:** Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,5 - 1%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 4,9 - 6%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 6 - 10%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 7,4 - 10,8%/năm. Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì ở mức 0%/năm.

- **Lãi suất cho vay:** Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VNĐ đối với các lĩnh vực ưu tiên là 5,5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 9 - 11%/năm; trung, dài hạn ở mức 10 - 12%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 01/2023 đạt 46.610 tỷ đồng, tăng 0,33% so với số đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 34.545 tỷ đồng, chiếm 74,1% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 4,1% so với số đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 42.270 tỷ đồng, tăng 0,87% so với số đầu năm; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn 17.220 tỷ đồng, chiếm 40,7% tổng dư nợ cho vay, tăng 1,87% so với số đầu năm.

Ước tính đến cuối tháng, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 622 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 1,47% trên tổng dư nợ cho vay; tăng 0,07 điểm phần trăm so với số đầu năm.

Tính đến cuối tháng 12/2022, có 04 khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN, với doanh số đạt 30,18 tỷ đồng, dư nợ được hỗ trợ đạt 8,93 tỷ đồng, số tiền lãi suất được hỗ trợ là 77 triệu đồng.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Tháng 01/2023 là thời điểm có Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng của người dân có xu hướng tăng so với tháng trước. Trong tháng, hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 rất dồi dào, đa dạng về mẫu mã và chủng loại đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người dân. Công tác quản lý giá được các ngành chức năng kiểm soát tốt nên giá cả hàng hóa tương đối ổn định, không có hiện tượng khan hàng, sốt giá. Tuy nhiên, do nhu cầu tăng cao nên phần lớn các mặt hàng lương thực, thực phẩm, thủy hải sản tươi sống, rau quả tươi có giá tăng khá so với tháng trước; bên cạnh đó, mặt hàng xăng dầu cũng được điều chỉnh tăng giá đã góp phần làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index).

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2023 tăng 0,57% so với tháng trước, trong đó khu vực thành thị tăng 0,53%, khu vực nông thôn tăng 0,59%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2023 tăng 3,58%, cao hơn 0,95 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2022. Có 24/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ đã tác động làm tăng CPI chung, trong đó đáng kể là: Dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 41,94%; dịch vụ giáo dục tăng 30,97%; du lịch trọn gói tăng 7,76%; thể thao và giải trí khác tăng 6,49%; thực phẩm tăng 5,87%; may mặc tăng 5,77%; rượu bia tăng 4,71%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 4,58%; nhóm giày, dép tăng 4,17%; nhóm nhà ở tăng 3,82%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,74%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 3,36%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 3,28%; thuốc hút tăng 3,16%; lương thực tăng 2,08%; ...

* **Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Giá vàng trong tỉnh thường xuyên biến động theo thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ giảm nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2023 tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước; Dollar Mỹ giảm 1,9% so với tháng trước nhưng tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2023 được phân khai là 5.178,151 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ, hoàn nguồn và thanh toán khối lượng các năm trước), thực hiện theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 của tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương năm 2023 cho tỉnh Vĩnh Long và các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý tháng 01/2023 ước tính đạt 218,7 tỷ đồng, giảm 51,51% so với tháng trước và giảm 25,07% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ thực hiện vốn đạt 4,22% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm trước 2,17 điểm phần trăm. Khối lượng thực hiện chủ yếu ở các công trình chuyển tiếp của năm 2022; các công trình mới bố trí vốn năm 2023 chỉ đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ, thủ tục xây dựng cơ bản.

Tiếp tục thi công các công trình trọng điểm được chuyển tiếp của năm 2022 như: Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Nâng cấp, mở rộng đường Mậu Thân, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện (huyện Vũng Liêm); Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long; Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Long Hồ và huyện Bình Tân; ...

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và đăng ký bổ sung vốn.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát tốt; trong tháng trùng vào dịp Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa nông sản tăng cao, tình hình xuất khẩu một số mặt hàng nông sản tăng và thuận lợi, giá bán sản phẩm có xu hướng tăng so với tháng trước.

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

Tính đến ngày 15/01/2023, toàn tỉnh đã gieo trồng lúa đông xuân 2022-2023 được 39.980,2 ha, đạt 88,84% kế hoạch và giảm 13,82% hay giảm 6.412,9 ha so với cùng kỳ năm trước. Hiện lúa đông xuân đang ở giai đoạn đẻ nhánh 5.504,8 ha, đồng trở 24.841,2 ha, chắc xanh đến chín 8.502,7 ha và thu hoạch là 1.131,5 ha; ước năng suất bình quân đạt 54,06 tạ/ha, giảm 6,65 tạ/ha so với cùng kỳ. Năng suất lúa thu hoạch trước Tết Nguyên đán nhìn chung đạt khá thấp do bị ảnh hưởng bởi các đợt mưa trái mùa, sương mù, sâu bệnh phát sinh nhiều, lúa bị lem lép hạt, chuột phá hoại, ...

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng 2.025,8 ha rau màu, giảm 2,55% hay giảm 53,08 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó gieo trồng màu xuống ruộng được 500 ha. Diện tích cây màu giảm chủ yếu ở phần diện tích trồng khoai lang, do hiệu quả kinh tế thấp nên người nông đã chuyển đổi sang trồng cây ăn trái, các loại rau có thời gian sinh trưởng ngắn hạn vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán vừa có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong tháng, gieo trồng được 54,2 ha ngô (bắp), tăng 1,73% so cùng kỳ năm trước; 50,2 ha khoai lang, giảm 64,67%; 9,64 ha mía, giảm 1,13%; 1.903,6 ha rau các loại, tăng 2,05%; 4,61 ha đậu các loại, giảm 1,5%; ... Ước sản lượng thu hoạch được 128,7 tấn ngô (bắp), tăng 1,95% so cùng kỳ năm trước; 735,5 tấn khoai lang, giảm 52,02%; 541,3 tấn mía, giảm 1,3%; 29.981,3 tấn rau các loại, tăng 1,92%; 7,1 tấn đậu các loại, tăng 0,14%; ...

Giá bán các mặt hàng rau giảm phổ biến từ 5 - 12% so với tháng trước; nguyên nhân là do đang vào vụ thu hoạch nên nguồn cung dồi dào, thị trường tiêu thụ nội địa là chủ yếu, lại phải cạnh tranh với các mặt hàng rau tươi có nguồn gốc nhập khẩu và từ các tỉnh khác.

c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 337,3 ha nhãn bị nhiễm bệnh chổi rồng, giảm 42,94% hay giảm 253,8 ha so với cùng kỳ năm trước; ngoài ra, còn có 4.008 ha cây lâu năm bị nhiễm các loại dịch hại khác, giảm 21,91% hay giảm 1.124,6 ha so với cùng kỳ. Nhìn chung các loại dịch bệnh chỉ xuất hiện rải rác, gây hại ở mức độ nhẹ; được người dân phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng, năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Trong tháng thời tiết thuận lợi cho cây lâu năm phát triển, sâu bệnh tuy có phát sinh nhưng không đáng kể. Tình hình đầu ra sản phẩm tương đối thuận lợi, đa số các sản phẩm trái cây như: Xoài, các loại chuối, đu đủ, cam sành, bưởi năm roi, bưởi da xanh, các loại chôm chôm có giá bán tăng phổ biến từ 5 - 10% so với tháng trước. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do một số mặt hàng trái cây đã hết vụ thu hoạch, chỉ số ít nhà vườn xử lý cho trái nghịch vụ nên nguồn cung có hạn; tình hình xuất khẩu mặt hàng trái cây thuận lợi; nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán; ...

4.2. Chăn nuôi:

Ước tính đến 15/01/2023, đàn heo toàn tỉnh có 196.542 con, tăng 0,04% hay tăng 80 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 85.024 con, tăng 0,39% hay tăng 329 con; đàn gia cầm có 11.457,3 nghìn con, tăng 3,93% hay tăng 433,6 nghìn con, trong đó đàn gà có 7.968,2 nghìn con, tăng 2,11% hay tăng 164,9 nghìn con. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, ngành chăn nuôi hiện nay được áp dụng phương thức nuôi công nghiệp, nuôi gia công, thời gian chăn nuôi rút ngắn, hiệu quả kinh tế đạt khá, từ đó người chăn nuôi mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô tăng đàn, tái đàn; trong đó, chăn nuôi gia cầm có sự tăng trưởng khá, giá cả ổn định và phát triển nhanh hơn trong thời gian qua.

Do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao nên giá bán sản phẩm cũng vì thế tăng lên; trong tháng giá thịt heo hơi dao động từ 52.000 - 55.000 đồng/kg, giá bò hơi từ 110.000 - 120.000 đồng/kg, giá gà ta thả vườn từ 85.000 - 95.000 đồng/kg, gà nuôi bán công nghiệp từ 65.000 - 70.000 đồng/kg, gà nuôi công nghiệp, nuôi gia công từ 32.000 - 38.000 đồng/kg.

Tiêm phòng đợt I năm 2023 đạt: 415 liều lở mồm long móng trên heo; 436 liều tai xanh trên heo; 170 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 150 liều viêm da nổi cục trên bò; 104 liều dại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 62.500 con gà và 79.514 con vịt; ngoài ra các trại, hộ chăn nuôi tự tiêm phòng cúm gia cầm cho 36.000 con gà.

4.3. Thủy sản:

Toàn tỉnh hiện có 1.356,9 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,16% hay tăng 2,19 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 178,7 ha, tăng 0,07% hay tăng 0,12 ha. Trong tháng giá cá tra nguyên liệu ở mức khá cao, dao động từ 28.000 - 30.000 đồng/kg, thị trường tiêu thụ tăng cao trong dịp Tết, đó là nguyên nhân duy trì ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác được 12.236,3 tấn, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 11.720,5 tấn, tăng 1,94%, riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 9.595,8 tấn, tăng 1,97%.

Toàn tỉnh có 225 cơ sở nuôi cá lồng, bè với số lượng 1.640 chiếc, giảm 79 chiếc so với cùng kỳ năm trước; trong đó có 1.105 lồng, bè đang thả nuôi, giảm 113 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch được 654,3 tấn, tăng 0,23% hay tăng 1,52 tấn so với cùng kỳ; tuy số lồng, bè giảm nhưng sản lượng thu hoạch có xu hướng tăng là do nhu cầu tiêu dùng vào dịp cuối năm tăng và cá cũng đang vào mùa vụ thu hoạch.

5. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2023 trùng vào tết Nguyên đán Quý Mão nên các doanh nghiệp, cơ sở sắp xếp cho người lao động nghỉ Tết với thời gian khá dài; là tháng đầu năm nên hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hạn chế, nhất là xuất khẩu và phục vụ các công trình xây dựng cơ bản; hầu hết các sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết đã được đẩy mạnh sản xuất và cung ứng cho nhà phân phối từ những tháng trước. Chính vì vậy, sản lượng sản xuất của phần lớn sản phẩm công nghiệp trong tháng đạt thấp.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 01/2023 ước tính giảm 22,81% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 78,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 23,99%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 5,46%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 7,14%.

So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2023 giảm 23,68%, trong đó ngành khai khoáng giảm 24,65%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 25,46%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,13%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,36%.

Do nghỉ Tết, tính thời vụ thấp của tháng có Tết và một số khó khăn khác nên nhiều ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 47,49%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 37,58%; sản xuất trang phục giảm 37,16%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 30,31%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 18,03%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 14,82%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 7,49%; ...

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01/2023 trùng vào thời gian trước, trong và sau tết Nguyên đán Quý Mão; nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng và phong phú, giá cả hàng hóa tương đối ổn định; hầu hết các siêu thị, trung tâm thương mại và các chuỗi cửa hàng tiện lợi (Bách hóa xanh, Vinmart, ...) đã đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giảm giá hàng bán, ... nhằm thu hút đông đảo người dân tham gia mua sắm; thời tiết thuận lợi cho việc vui Xuân, đón Tết nên thị trường mua sắm, sử dụng dịch vụ có xu hướng tăng khá mạnh so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.803,3 tỷ đồng, tăng 17,84% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 19,77%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 15,73%, du lịch lữ hành tăng 15,56% và dịch vụ khác tăng 8,83%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,57% so với tháng trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 17,17%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 21,97%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 20,41%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 24,19%, du lịch lữ hành tăng 182,97% và dịch vụ khác tăng 29,72%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 3,58% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 17,75%.

Khách lưu trú ước đạt 138,8 nghìn lượt, tăng 14,06% so với tháng trước và tăng 16,44% so với cùng kỳ năm trước. Khách du lịch theo tour ước đạt 4,8 nghìn lượt, tăng 15,31% so với tháng trước và gấp 3,06 lần cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại - dịch vụ của tỉnh trong tháng đầu năm 2023 tiếp tục đà phát triển, đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2022; đặc biệt là các nhóm hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu. Trong trạng thái bình thường mới, các cơ sở tập trung đầu tư phát triển gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19; bảo đảm cung cầu hàng hóa, dịch vụ và ổn định giá cả thị trường; đáp ứng nhu cầu thiết yếu, phong phú, đa dạng của Nhân dân với sự đổi mới cả về cơ sở vật chất lẫn phương thức phục vụ. Mặt khác, người dân an tâm tham gia thị trường xã hội vì được tiêm vaccine đủ liều; không còn lo sợ dịch bệnh như hồi tháng 01/2022, khi đó dịch Covid-19 mặc dù đã được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khó lường.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng là thời điểm có Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng và sản xuất có xu hướng tăng cao; các doanh nghiệp tập trung sản xuất hoàn thành những đơn hàng cuối năm góp phần làm cho tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng khá so với tháng trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 01/2023 ước đạt 46,1 triệu USD, tăng 10,31% so với tháng trước. Một số mặt hàng chủ lực của tỉnh có mức xuất tăng so với tháng trước đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung,

trong đó: Sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 35,42%; giày da tăng 19,6%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 1,65%; ...

So với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2023 giảm 21,42%. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu giảm mạnh đã tác động kéo giảm tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Giày da giảm 26,58%, làm kéo giảm tổng kim ngạch xuất khẩu chung 17,26 điểm phần trăm; hàng dệt may giảm 44,19%, kéo giảm 7,04 điểm phần trăm; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng giảm 34,5%, kéo giảm 1,96 điểm phần trăm; ...

Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 21,7 triệu USD, tăng 1,65% so với tháng trước nhưng giảm 1,84% so với cùng kỳ năm trước. Do tháng 01/2023 là tháng có Tết Nguyên đán nên thời gian sản xuất ngắn làm cho tổng kim ngạch nhập khẩu giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Tháng 01/2023 có Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán nên nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí của người dân tăng cao; bên cạnh đó, các ngành tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh phục vụ thị trường Tết nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng.

- **Vận tải hành khách:** Ước tính vận chuyển được 2.436,6 nghìn lượt khách với 73,7 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 15,61% về hành khách vận chuyển và tăng 18,4% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 59,75% về hành khách vận chuyển và tăng 67,54% về hành khách luân chuyển.

Vận tải hành khách của địa phương đã được phục hồi mạnh mẽ, nhu cầu đi lại dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Quý Mão tăng cao; chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, người dân được tiêm vaccine đủ liều nên an tâm đi lại, vui chơi, không còn tâm lý e ngại như Tết năm trước.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính vận chuyển được 653,5 nghìn tấn với 76,8 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 9,04% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,42% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 49,47% về hàng hóa vận chuyển và tăng 59,15% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 01/2023 đạt 205,3 tỷ đồng, tăng 11,82% so với tháng trước và tăng 58,61% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 73 tỷ đồng tăng 17,22% so với tháng trước và tăng 67,62% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 122,2 tỷ đồng tăng 9,26% so với tháng trước và tăng 55,61% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 10,1 tỷ đồng, tăng 6,56% so với tháng trước và tăng 37,25% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (phạm vi địa phương thu thập, chưa bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 730 triệu đồng, tăng 6,17% so với tháng trước và tăng 49,11% so với cùng tháng năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Hoạt động thăm hỏi, trao quà Tết Quý Mão năm 2023 được các cấp chính quyền, đoàn thể, nhà hảo tâm thực hiện trong những ngày trước Tết đã góp phần đảm bảo chu toàn công tác an sinh xã hội, chính sách chăm lo cho người có công; chăm lo sức khỏe cộng đồng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, tạo điều kiện tốt phục vụ Nhân dân đón Xuân vui tươi, ấm áp.

1. Đời sống dân cư

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền kết nối thị trường lao động, hỗ trợ các doanh nghiệp tuyển dụng lao động, trợ giúp và giới thiệu việc làm cho người lao động. Thực hiện tốt công tác chính sách, chăm lo cho người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và người cao tuổi. Thăm, tặng 45.940 phần quà với tổng kinh phí 12.406 triệu đồng cho gia đình chính sách, người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán; hỗ trợ khó khăn cho 69 người có công và thân nhân người có công với số tiền 99 triệu đồng. Thăm, tặng 30.495 phần quà tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em và đối tượng khác với số tiền 10.233,3 triệu đồng; trong đó Công ty Xổ số kiến thiết Vĩnh Long hỗ trợ 8.671 phần quà cho hộ cận nghèo với số tiền 2.601,3 triệu đồng.

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh vận động được 36 triệu đồng, tổ chức thăm, tặng quà cho 350 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Quỹ An sinh xã hội hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng do sạt lở kè tại huyện Trà Ôn với số tiền 55 triệu đồng, hỗ trợ đường ống nước phục vụ người dân tại xã Tân Hưng, huyện Bình Tân với số tiền 198 triệu đồng.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 306 người; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 59,9%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 20,3%.

Giải quyết việc làm mới cho 668 lao động, trong đó đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 147 lao động. Phối hợp với các đơn vị có liên quan và địa phương (định kỳ thứ tư hàng tuần) nắm thông tin về tình hình lao động trong doanh nghiệp tại địa phương và tình hình lao động bị mất việc làm từ các tỉnh khác trở về địa phương. Qua thực hiện rà soát toàn tỉnh không có doanh nghiệp nợ lương người lao động; Doanh nghiệp trả tiền lương, tiền thưởng và các phúc lợi khác cho người lao động trong dịp Tết đầy đủ và kịp thời.

Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 04 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 34,13 triệu đồng. Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, học nghề và việc làm cho quân nhân xuất ngũ năm 2023 cho gần 1.000 quân nhân xuất ngũ về địa phương.

2. Giáo dục - đào tạo

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục truyền thống cách mạng, tuyên truyền ý nghĩa các ngày lễ trong tháng 01/2023 bằng nhiều hình thức phù hợp như: Ngày Quốc tế Giáo dục (24/01); Ngày truyền thống Học sinh, sinh viên Việt Nam (09/01). Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông phối hợp với công đoàn cơ sở tổ chức các hoạt động chăm lo, hỗ trợ thiết thực đời sống vật chất, tinh thần cho đoàn viên, người lao động đón Tết Nguyên Đán Quý Mão 2023 vui tươi, ấm no, hạnh phúc.

Hướng dẫn, đơn đốc các biện pháp thực hiện nhiệm vụ đối với các chỉ tiêu trong học kỳ II. Nắm tình hình các trường tiểu học tổ chức kiểm tra cuối học kỳ I năm học 2022 - 2023 (từ ngày 03/01/2023 đến 06/01/2023). Tiếp tục bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi quốc gia năm học 2022 - 2023. Tổ chức thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh và Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh năm học 2022 - 2023.

Tổ chức xét tốt nghiệp THCS hệ Giáo dục thường xuyên, khóa ngày 24/12/2022. Tổ chức thi học sinh giỏi THPT dành cho đối tượng học sinh lớp 11, 12 các trường THCS-THPT, THPT, khóa thi ngày 08/01/2023.

3. Văn hóa - thể thao

Tuyên truyền cổ động chính trị, mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão năm 2023, tổ chức các hoạt động đón giao thừa và kỷ niệm 55 năm Chiến thắng Mậu Thân (1968 - 2023). Tổ chức thành công Liên hoan Câu lạc bộ đờn ca tài tử tiêu biểu tỉnh Vĩnh Long năm 2022, thu hút hơn 600 lượt người xem và tham dự; Hội thi Giọng hát hay tỉnh Vĩnh Long năm 2022, có trên 4.000 người xem. Trưng bày triển lãm phục vụ lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập trường THPT Vĩnh Long, phục vụ 3.000 lượt bạn đọc với 9.000 lượt tài liệu.

Thực hiện đề cương trưng bày chuyên đề “Dấu xưa”. Hoàn thành maket trưng bày 03 chuyên đề “ Mừng Đảng - mừng Xuân”; “Đảng Cộng sản Việt Nam - 93 năm xây dựng và trưởng thành” và “Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 - Bước ngoặt lịch sử”.

Các khu di tích: Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long, Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng, Khu lưu niệm Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt, Khu lưu niệm Giáo sư - Viện sĩ Trần Đại Nghĩa và phòng truyền thống các huyện đã tiếp đón 22.939 lượt khách đến tham quan.

Về thể thao thành tích cao: Trong tháng, tham dự Đại hội thể thao tại Quảng Ninh, đoàn thể thao tỉnh Vĩnh Long đạt được 39 huy chương (10 vàng, 13 bạc, 16 đồng) đạt hạng 25 toàn đoàn.

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng ghi nhận 70 trường hợp xác định dương tính với vi rút SARS-CoV-2; tích lũy 102.055 trường hợp. Hiện đang điều trị 0 trường hợp, số điều trị khỏi là 52 trường hợp, tích lũy 28.384 trường hợp.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19:

- Tiêm cho các nhóm đối tượng theo Nghị quyết số 21/NQ-CP từ ngày 20/4/2021 đến 16h ngày 11/01/2023 (từ 18 tuổi trở lên): Tổng số 2.749.187 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 783.051 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 780.805 đối tượng, tỷ lệ 99,8%; tiêm mũi 3 cho 552.414 đối tượng, tỷ lệ 71,83%; tiêm mũi 4 cho 342.206 đối tượng, tỷ lệ 99,9% và tiêm liều bổ sung cho 290.711 đối tượng, tỷ lệ 76,7%.

- Tiêm cho trẻ em từ 12 - 17 tuổi: Tổng số 256.572 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 95.367 đối tượng, đạt tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 92.656 đối tượng, đạt 99,8%; tiêm mũi 3 cho 68.549 đối tượng, đạt 76,2%.

- Tiêm cho trẻ em từ 05 - 11 tuổi: Tổng số 204.811 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 108.507 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 96.304 đối tượng, tỷ lệ 90,1%.

So với cùng kỳ năm trước, bệnh tiêu chảy tăng 16,6 lần (phát sinh 123 ca); bệnh viêm gan virus tăng 03 lần (phát sinh 25 ca); sốt xuất huyết tăng 40,5 lần (phát sinh 249 ca); bệnh tay chân miệng tăng 15,75 lần (phát sinh 134 ca), thủy đậu tăng 01 lần (phát sinh 17 ca), quai bị tăng 100% (phát sinh 01 ca); bệnh cúm tăng 100% (phát sinh 02 ca); các bệnh viêm não virus, sởi không phát sinh.

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 239,69 nghìn lượt người, trong đó khám bảo hiểm y tế chiếm 91,37%. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 1.600 trẻ, số phụ nữ có thai tiêm VAT 2⁺ là 488 người.

Trong tháng xét nghiệm 2.897 mẫu, phát hiện 28 ca nhiễm HIV, không có ca nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS và 01 ca AIDS tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 3.882 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.633 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 867 ca AIDS đã tử vong.

Tuyên truyền, phân phối ấn phẩm truyền thông đảm bảo an toàn thực phẩm cho các Trung tâm Y tế huyện/thị/thành phố và các đơn vị có liên quan. Thực hiện kế hoạch kiểm tra đột xuất về an toàn thực phẩm đối với các bếp ăn tập thể trường học, cơ sở cung cấp suất ăn sẵn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; đảm bảo an toàn thực phẩm trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa lễ hội Xuân 2023. Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Trong tháng (tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/01/2023) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 07 người, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 07 triệu đồng; không có tai nạn giao thông đường thủy. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 07 vụ, số người chết giảm 07, số người bị thương giảm 04; số vụ tai nạn giao thông đường thủy không tăng, giảm. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 05 vụ, số người chết không tăng, giảm, số người bị thương giảm 06; số vụ tai nạn giao thông đường thủy không tăng, giảm.

Qua 04 tháng triển khai thực hiện Kế hoạch số 147/KH-CAT-PV01 ngày 06/9/2022 của Giám đốc Công an tỉnh, mở cao điểm phòng, chống đua xe trái phép trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, hoạt động tụ tập cở vũ đua xe và tổ chức đua xe trái phép không xảy ra, tình hình trật tự an toàn giao thông được bảo đảm. Trong tháng, tổ chức tuân tra 1.071 cuộc có 3.912 lượt đồng chí tham gia, phát hiện 970 trường hợp vi phạm. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 744 trường hợp với tổng số tiền 1.103,8 triệu đồng; tạm giữ 275 phương tiện các loại, tước có thời hạn 46 giấy phép lái xe.

Công tác kiểm tra, tuyên truyền đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ diễn ra thường xuyên tại các khu, tuyến công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Trong tháng tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy (PCCC) 176 cơ sở, có 614 hướng dẫn giải pháp an toàn về PCCC; tuyên truyền trực tiếp 30 cuộc, tuyên truyền trên loa phát thanh, lưu động 55 cuộc; hướng dẫn 04 cơ sở tự thực tập phương án cứu nạn cứu hộ, 03 cơ sở xây dựng kế hoạch tập huấn PCCC&CNCH, 08 cơ sở xây dựng phương án chữa cháy; ... qua kiểm tra phát hiện và xử lý 01 trường hợp vi phạm quy định về an toàn PCCC với số tiền 08 triệu đồng. Trong tháng không xảy ra tình trạng cháy, nổ.

6. Vấn đề xã hội khác

Trung tâm Dịch vụ Việc làm: Tư vấn giới thiệu việc làm cho 5.404 lượt người, giới thiệu việc làm cho 79 người. Tổ chức Phiên giao dịch việc làm tại thị xã Bình Minh với chủ đề “Kết nối, định hướng nghề nghiệp, giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên và người lao động” và Phiên giao dịch việc làm định kỳ lồng ghép Chương trình cà phê việc làm.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 4.603 lượt người, có 707 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành 682 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 164 lao động thất nghiệp.

Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh: Hiện đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 271 đối tượng. Trong tháng đón tiếp 76 lượt đoàn, cá nhân đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng trị giá 230,4 triệu đồng.

Lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện 12 vụ vi phạm, trong đó sử dụng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép 10 vụ, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm 02 vụ. Tổng đạt quyết định xử phạt vi phạm hành chính 20 đối tượng vi phạm về khai thác khoáng sản trái phép, sử dụng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép, xả thải trái phép, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, với tổng số tiền 122,5 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2023

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023
so với cùng kỳ năm trước (%)



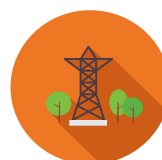
↓ 23,68% TOÀN NGÀNH



Khai khoáng
↓ 24,65%



Chế biến, chế tạo
↓ 25,46%



Điện, khí đốt, nước nóng
↑ 4,13%



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
↑ 3,36%

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng số

218,7 Tỷ đồng
↓ 25,07%

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh: 135,9

↓ 25,84%

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện: 82,88

↓ 23,78%



so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **6.803** tỷ đồng **↑ 21,97%**

Bán lẻ hàng hóa



5.108 tỷ đồng
↑ 20,41%

Lưu trú, ăn uống



899 tỷ đồng
↑ 24,19%

Du lịch lữ hành



5 tỷ đồng
↑ 182,97%

Dịch vụ khác



791 tỷ đồng
↑ 29,72%

Giao thông vận tải

Vận tải hành khách

Vận chuyển

2.937 Nghìn hành khách **↑ 59,75%**

Luân chuyển

73,7 Triệu hành khách.Km **↑ 67,54%**

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

654 Nghìn tấn **↑ 49,47%**

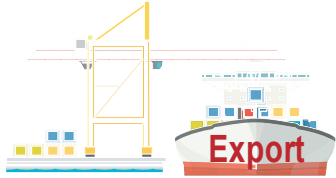
Luân chuyển

76,8 Triệu tấn.Km **↑ 59,15%**



Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa



46 triệu USD

↓ **21,42%**

Nhập khẩu hàng hóa

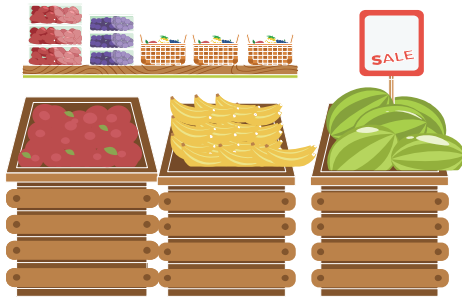


21,7 triệu USD

↓ **1,84%**

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI



Chỉ số giá tiêu dùng
tháng 01 năm 2023
so với tháng 01/2022

+ 3,58%

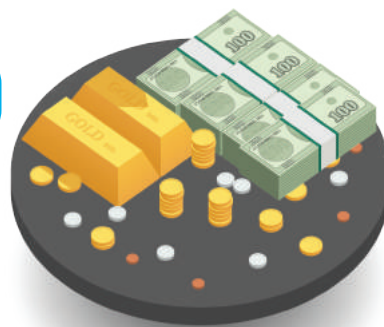
Tháng 01/2023
so với tháng trước

+ 0,57%

Chỉ số giá vàng

Tháng 01/2023
so với tháng trước
+ 1,16%

Tháng 01 năm 2023
so với tháng 01/2022
+ 2,22%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 01/2023
so với tháng trước
- 1,9%

Tháng 01 năm 2023
so với tháng 01/2022
+ 3,6%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 15 tháng 01 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa	46.393,1	39.980,2	86,18
Lúa đông xuân	46.393,1	39.980,2	86,18
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	53,3	54,2	101,73
Khoai lang	142,2	50,2	35,33
Mía	9,75	9,64	98,87
Rau các loại	1.865,4	1.903,6	102,05
Đậu các loại	4,68	4,61	98,50
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	19.670,6	6.117,2	31,10
Lúa đông xuân	19.670,6	6.117,2	31,10
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	126,3	128,7	101,95
Khoai lang	1.532,9	735,5	47,98
Mía	548,5	541,3	98,70
Rau các loại	29.415,7	29.981,3	101,92
Đậu các loại	7,09	7,10	100,14

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01/2023 so với tháng trước	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	103,28	77,19	76,32
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2			
Khai khoáng	296,07	21,83	75,35
- Khai khoáng khác	296,07	21,83	75,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,96	76,01	74,54
<i>Trong đó:</i>			
- Sản xuất chế biến thực phẩm	117,38	86,26	85,18
- Sản xuất đồ uống	95,24	75,40	93,06
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	276,77	63,00	125,93
- Dệt	156,43	67,40	195,81
- Sản xuất trang phục	105,74	76,92	62,84
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,27	60,78	52,51
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	56,85	78,18	69,69
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	87,44	64,02	62,42
- In, sao chép bản ghi các loại	145,30	74,49	75,70
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	87,76	85,59	81,97
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	291,01	51,76	158,58
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	247,43	75,09	98,40
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,02	80,25	120,57
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	78,33	75,76	97,61
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,00	80,93	101,29
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,84	74,56	92,51
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,44	67,95	59,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	105,03	94,54	104,13
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	106,36	94,56	104,29
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,29	92,86	103,36
<i>Trong đó:</i>			
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	112,51	91,65	104,19
- Thoát nước và xử lý nước thải	140,21	79,25	113,21
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,97	98,97	99,71

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	71.237	15.550	21,83	75,35
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	80.805	73.620	91,11	84,84
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.421	4.300	97,26	90,01
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.369	12.980	90,33	71,53
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	62.719	52.870	84,30	87,67
- Bia đóng lon	1000 lít	6.300	4.780	75,87	92,21
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	11.270	7.100	63,00	125,93
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	158	124	78,45	59,56
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	2.985	1.813	60,74	52,44
- Sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	2.424	1.968	81,19	66,51
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	1.464	718	49,04	97,16
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	4.073	3.683	90,42	81,05
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	27,73	11,00	39,67	279,90
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	43,56	40,16	92,19	97,71
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	291,3	257,7	88,45	46,08
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	37.286	30.258	81,15	208,99
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	27.457	19.859	72,33	72,46
- Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa có động cơ đẩy	Triệu đồng	402	283	70,40	...
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	6.450	3.480	53,95	31,61
- Điện thương phẩm	Triệu kWh	106,2	98,8	93,09	104,81
- Nước uống được	1000 M ³	4.463	4.092	91,69	104,25
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	417,32	330,71	79,25	113,21
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.031	3.028	99,90	99,93

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với kế hoạch năm (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	450.978	218.671	4,22	74,93
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	331.758	135.891	3,58	74,16
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	6.586	4.362	1,48	25,30
<i>Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất</i>	-	-	-	...
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	134.492	54.140	4,92	85,50
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	61.717	-	-	...
- Nguồn xổ số kiến thiết	60.138	47.135	4,37	81,71
- Vốn khác	68.825	30.254	3,07	67,25
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	119.220	82.780	6,01	76,22
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	25.840	15.325	4,03	80,02
<i>Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất</i>	24.452	8.574	4,66	74,99
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	84.261	61.297	8,30	76,00
- Vốn khác	9.119	6.158	2,38	69,99
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-		
<i>Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất</i>	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-		
- Vốn khác	-	-		

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.773.134	6.803.333	117,84	121,97
Phân theo ngành kinh tế				
- Bán lẻ hàng hóa (*)	4.264.861	5.107.941	119,77	120,41
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	777.279	899.561	115,73	124,19
- Du lịch lữ hành	4.310	4.981	115,56	282,97
- Dịch vụ khác	726.684	790.850	108,83	129,72

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.264.861	5.107.941	119,77	120,41
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	2.090.788	2.494.311	119,30	121,04
Hàng may mặc	155.401	210.830	135,67	132,96
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	620.367	785.750	126,66	133,44
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	63.451	62.411	98,36	107,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	95.701	103.430	108,08	112,72
Ô tô các loại	4.667	5.080	108,85	109,25
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	160.841	180.871	112,45	108,49
Xăng dầu các loại	763.823	890.645	116,60	111,52
Nhiên liệu khác	45.045	49.013	108,81	111,75
Đá quý, kim loại và sản phẩm	98.657	127.985	129,73	126,79
Hàng hoá khác	107.820	133.765	124,06	120,86
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.300	63.850	109,52	108,28

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	777.279	899.561	115,73	124,19
Dịch vụ lưu trú	16.431	18.880	114,90	137,59
Dịch vụ ăn uống	760.848	880.681	115,75	123,93
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	4.310	4.981	115,56	282,97
Dịch vụ tiêu dùng khác	726.684	790.850	108,83	129,72

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	183.600	205.309	111,82	158,61
<i>Vận tải hành khách</i>	62.298	73.027	117,22	167,62
Đường bộ	59.060	69.320	117,37	168,60
Đường sông	3.239	3.707	114,46	151,15
Đường biển	-	-		
<i>Vận tải hàng hóa</i>	111.792	122.148	109,26	155,61
Đường bộ	59.391	65.445	110,19	162,84
Đường sông	52.401	56.703	108,21	148,03
Đường biển	-	-		
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	9.510	10.134	106,56	137,25

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	2.107,6	2.436,6	115,61	159,75
Đường bộ	1.484,0	1.725,8	116,29	165,35
Đường sông	623,6	710,8	113,98	147,59
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	62.286	73.744	118,40	167,54
Đường bộ	61.206	72.505	118,46	167,80
Đường sông	1.080	1.239	114,77	153,51
Đường biển	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	599,3	653,5	109,04	149,47
Đường bộ	212,8	235,8	110,81	161,18
Đường sông	386,5	417,7	108,07	143,59
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	69.565	76.812	110,42	159,15
Đường bộ	25.953	29.091	112,09	170,76
Đường sông	43.613	47.721	109,42	152,81
Đường biển	-	-

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 01/2023 so với		
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,03	103,58	100,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,24	104,90	100,85
<i>Trong đó:</i>			
Lương thực	112,48	102,08	101,02
Thực phẩm	114,03	105,87	100,81
Ăn uống ngoài gia đình	115,86	103,74	100,86
Đồ uống và thuốc lá	105,44	103,53	100,91
May mặc, giày dép và mũ nón	106,21	105,07	101,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,90	102,32	99,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,87	102,34	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế	102,28	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,56	100,00	100,00
Giao thông	106,29	98,28	101,11
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00
Giáo dục	135,71	124,51	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	144,03	130,97	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,06	100,98	100,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,05	103,40	100,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,68	102,22	101,16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,03	103,60	98,10

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	41.791,7	46.099,5	78,58
Mặt hàng chủ yếu			
- Hàng thủy sản	-	-	...
- Hàng rau quả	906,9	954,0	142,78
- Gạo	-	-	...
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	2.088,4	1.991,9	95,63
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.238,0	4.385,0	119,4
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	...
- Hàng dệt may	5.653,5	5.218,5	55,81
- Giày dép các loại	23.380,7	27.963,6	73,42
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	48,6	49,4	...
- Sản phẩm gốm, sứ	680,8	637,3	64,45
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	...
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.752,7	2.182,3	65,5
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	-	-	...
- Hàng hóa khác	3.042,1	2.717,5	565,2

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	21.396,2	21.748,4	98,16
Mặt hàng chủ yếu			
- Lúa mì	-	-	...
- Nguyên liệu chế biến TAGS	2.209,5	2.416,8	594,54
- Nguyên liệu SX dược phẩm	1.804,2	1.294,0	121,66
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	-	-	-
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	-	-
- Vải các loại	3.178,7	3.343,5	78,08
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11.264,9	11.960,8	115,39
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	...
- Máy móc, TB, PT khác	2.607,6	2.536,5	70,69
- Hàng hóa khác	331,3	196,8	64,19

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG THU (A+B)	610.057	785.049	13,61	128,68
A. Thu nội địa	430.709	768.049	14,18	178,32
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	20.872	17.000	9,71	81,45
- Thu từ DNNN địa phương	12.662	101.000	48,10	797,66
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	8.875	35.000	15,56	394,37
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	141.565	227.000	16,74	160,35
- Thu xổ số kiến thiết	97.406	254.500	15,42	261,28
- Thu tiền sử dụng đất	43.880	30.700	8,77	69,96
- Thu thuế thu nhập cá nhân	42.372	52.600	10,12	124,14
- Thu phí, lệ phí	13.020	12.200	16,27	93,70
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	179.348	17.000	4,83	9,48

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG CHI (A+B+C)	804.336	482.651	4,37	60,01
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	804.091	482.651	4,47	60,02
- Chi đầu tư phát triển	142.563	50.000	1,02	35,07
- Chi thường xuyên	643.450	432.651	7,65	67,24
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	262.103	152.950	6,37	58,35
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	968	20	0,07	2,07
+ Các khoản chi thường xuyên khác	380.379	279.681	8,69	73,53
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	31.698	16.661	...	52,56
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	137.568	83.250	...	60,52
Chi sự nghiệp kinh tế	21.480	13.860	...	64,53
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	127.406	102.910	...	80,77
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	...
- Dự phòng	17.200	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	...
- Chi trả nợ lãi	878	-	-	-
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	...
C. Chi trả nợ gốc	245	-	-	-

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 12 năm 2022	Số bộ tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	7	50,00	58,33
Đường bộ	14	7	50,00	58,33
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	7	50,00	100,00
Đường bộ	14	7	50,00	100,00
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	1	20,00	14,29
Đường bộ	5	1	20,00	14,29
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-